

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2018/HS-ST
Ngày: 08-02-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Tứ Hải.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Xuân Thành

Ông Võ Anh Tài

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Hương – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Huyền Bích - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 39/2017/HSST ngày 29/11/2017 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2018/QĐXXST-HS ngày 12 tháng 01 năm 2018 đối với các bị cáo:

1. Trần Thị Tường T, tên gọi khác: C; sinh ngày 25/3/1987 tại A, tỉnh Gia Lai; nơi đăng ký HKTT: Tổ 11, phường A1, thị xã A, Gia Lai; chỗ ở hiện nay: Tổ 12, phường A1, thị xã A, Gia Lai; nghề nghiệp: Không; trình độ văn hóa 12/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần C2 (chết) và bà Trần Thị Đ; chồng là Dương Thành Đ1, đã ly hôn; có 01 người con sinh năm 2005; tiền sự: Không, tiền án: Có 02 tiền án: Ngày 13/11/2013 bị Tòa án nhân dân thị xã A xét xử 04 tháng tù về tội “Đánh bạc”, đã chấp hành xong hình phạt tù. Ngày 15/9/2015, bị Tòa án nhân dân thị xã A xét xử 09 tháng tù về tội “Đánh bạc”, ngày 12/02/2016 chấp hành xong hình phạt tù; bị tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 20/9/2017 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

2. Huỳnh Thị Mỹ L, sinh ngày 24/01/1982 tại H2, Bình Định; trú tại: Tổ 10, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa 5/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh N3 C2 (chết) và bà Nguyễn Thị H; chồng là Nguyễn Hữu T1; có 02 người con lớn nhất sinh năm 2004, nhỏ nhất sinh năm 2014; tiền sự: Không; tiền án: Có 01 tiền án: Ngày 18/8/2017, bị Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xử phạt 05 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng, về tội “Trộm cắp tài sản”; bị tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 20/9/2017 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

3. Trương Thị Ngọc D, sinh ngày 13/10/1959 tại A2, tỉnh Bình Định; trú tại: Tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Nội trợ; trình độ văn hóa: 6/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn P và bà Nguyễn Thị D1 (đều đã chết); chồng là Phạm Bá P1; có 05 người con, lớn nhất sinh năm 1983, nhỏ nhất sinh năm 1994; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 24/8/2011 bị Tòa án nhân dân thị xã A xử phạt 03 tháng 21 ngày tù về tội đánh bạc, bị cáo đã chấp hành xong các quyết định của bản án; bị tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 20/9/2017 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

4. Nguyễn Thị H1, sinh năm 1957 tại P2, Thừa Thiên Huế; trú tại: Tổ 01, phường A2, thị xã A, Gia Lai; nghề nghiệp: Quản lý nhà nghỉ; trình độ văn hóa 12/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Đình C3 và bà Nguyễn Thị H3 (đều đã chết); chồng Võ Văn L1; có 05 người con, lớn nhất sinh năm 1982, nhỏ nhất sinh năm 2000; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 20/9/2017 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

5. Huỳnh Thị T2, sinh năm 1971 tại Đ2, Gia Lai; trú tại: Thôn T3, xã T4, huyện Đ2, Gia Lai; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Đ3 (chết) và bà Nguyễn Thị N1; chồng Bùi Văn L2; có 04 người con, lớn nhất sinh năm 1994, nhỏ nhất sinh năm 1999; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 13/11/2013 bị Tòa án nhân dân thị xã A xử phạt 06 tháng cải tạo không giam giữ về tội đánh bạc; bị tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 20/9/2017 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

6. Trần Thị U; sinh ngày 12/2/1972 tại A, Gia Lai; trú tại: Tổ 01, phường A2, thị xã A, Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa 9/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần T5 và bà Trần Thị B; chồng Nguyễn Xuân P3; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2001; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 20/9/2017 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

7. Trương Đình S, tên gọi khác: Trương Văn S1; sinh ngày 09/10/1970 tại A2, tỉnh Bình Định; trú tại: Tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa 8/12; dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Văn P và bà Nguyễn Thị D1 (đều đã chết); vợ: Bùi Thị Thanh V; có 02 người con, lớn nhất sinh năm 1999, nhỏ nhất sinh năm 2003; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Năm 1989 bị Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định xử phạt 08 năm tù về tội “Trộm cắp tài sản công dân”; tội “Trộm cắp tài sản xã hội chủ nghĩa” và tội “Trốn khỏi nơi giam”, bị cáo đã chấp hành xong hình phạt ngày 29/02/1997; bị tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 20/9/2017 chuyển tạm giam cho đến nay; có mặt.

8. Huỳnh Thị Kim H4, sinh năm 1980; trú tại: Thôn G, xã N2, thị xã A2, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ văn hóa: 5/12; dân tộc: Kinh; Giới

tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Huỳnh Đ4 và bà Châu Thị H5; chồng: Lê Xuân T6; có 01 người con sinh năm 2010; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 19/9/2017 được thay đổi biện pháp ngăn chặn; bị cáo tại ngoại; có mặt.

9. Nguyễn Thị Tuyết N3, sinh ngày 17/7/1985 tại A, Gia Lai; nơi đăng NKTT: Tổ 3, phường A2, thị xã A, tỉnh Gia Lai; chỗ ở hiện nay: Làng X, xã Y, huyện Đ2, tỉnh Gia Lai; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn K và bà Lê Thị H6; Năm 2004 kết hôn với anh Nguyễn Văn H7, năm 2012 ly hôn. Năm 2015 chung sống như vợ chồng với anh Đinh Văn X1; có 03 người con, lớn nhất sinh năm 2005, nhỏ nhất sinh năm 2015; tiền án, tiền sự: Không; bị cáo tại ngoại; có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

- Huỳnh Thị L3, sinh năm 1988; trú tại: Thôn A3, xã C4, huyện Đ2, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Bùi Thị Thanh V, sinh năm 1973; trú tại: Tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Võ Văn L1, sinh năm 1961; trú tại: Tổ 1, phường A2, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt;

- Bùi Văn L2, sinh năm 1970; trú tại: Thôn T3, xã T4, huyện Đ2, tỉnh Gia Lai; có mặt.

- Huỳnh Văn Đ5, sinh năm 1987; trú tại: Thôn A3, xã C4, huyện Đ2, tỉnh Gia Lai; có mặt.

** Nguyên đơn dân sự:*

Công ty TNHH Một thành viên Q; địa chỉ: Số 25 T7, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Thành L4, sinh năm 1989, chức vụ: Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền của Giám đốc Công ty: Bà Trần Thị Tiểu M, sinh năm 1991; trú tại: Tổ 13, phường A1, thị xã A, tỉnh Gia Lai; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng 12 giờ 00 phút ngày 11/9/2017 tại quán S ở tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai do Trương Đình S làm chủ, Trần Thị Tường T cùng Nguyễn Thị Tuyết N3, Trần Thị Thanh T8, Nguyễn Lê Thu H8 tổ chức ăn uống. Đến khoảng 13 giờ cùng ngày, Trần Thị U gọi điện thoại nói chuyện với N3 về việc bán gà, N3 nói U mang gà đến quán S. U gọi điện cho Trương Thị Ngọc D đến quán chơi, nghe vậy D đi bộ đến. Sau đó, U đem gà đến quán và bán cho T8 01 con gà với giá 150.000đ, T8 mua gà xong rồi đi về cùng H8.

Lúc này, T nói với U: “Cô có đánh bài xì lát ăn tiền không?”. Nghe T nói vậy thì U và mọi người đồng ý. D nói N3 điện thoại cho Trần Thị H1 đến đánh bài, H1 nghe N3 rủ thì đồng ý. Lúc này, D cùng đồng bọn nói Trương Đình S: “Cho

mượn phòng sau đánh bài ăn tiền, lát sau đưa tiền râu”, nghe vậy thì S đồng ý. Thấy H1 đến, cả nhóm cùng đi ra phòng sau nhà S để đánh bài. Khi vào phòng, đã có sẵn 01 chiếc chiếu nhựa trải trên nền, 01 đĩa nhựa và 01 bộ bài tứ lơ khơ (đã qua sử dụng) nên D lấy bộ bài cầm xóc để đánh bài “Xì lát” được thua bằng tiền. Tại đây, N3 gọi điện cho Huỳnh Thị Mỹ L đến đánh bạc, L đồng ý. D cùng các con bạc khác nói S đi mua bài mới, S đến tiệm tạp hóa Nguyễn Văn T9 ở Tổ 03, phường A2, thị xã A mua 02 bộ bài. N3 và U nói S đem 01 lốc nước bò húc cho các con bạc sử dụng. S đưa nước rồi ra trước quán cảnh giới. Lúc này, T, D, U, H1 đặt tiền đánh bài với nhau.

Các con bạc quy định hình thức đánh bài xì lát như sau: Khi chơi có một người đứng ra cầm cái, những người còn lại đặt tiền xuống chiếu bạc, người cầm cái phát cho mỗi người (mỗi trụ) 02 quân bài, nếu ai có 02 quân xì (xì bàn) hoặc xì lát (một quân xì, một quân tây) thì lật ngửa bài ra chiếu, nếu bài ai có số điểm nhỏ thì rút thêm quân (nhưng không được quá 03 quân). Nếu không ai rút thêm bài nữa, thì người cầm cái được quyền lật bài của các con bạc xác định thắng, thua. Cách thức tính thắng, thua như sau: Lớn nhất là xì bàn, thứ hai là xì lát, thứ ba là ngũ linh (có 05 quân bài nhưng không quá 21 điểm và ngũ linh có số điểm nhỏ sẽ thắng ngũ linh có số điểm lớn hơn), tiếp theo căn cứ vào tổng điểm của các quân bài, người có 21 điểm là lớn nhất, thấp nhất là 16 điểm đối với con và 15 điểm đối với cái. Nếu cái thắng thì ăn, cái thua thì chung tiền cho các con bạc.

Khi đánh bài các con bạc bỏ tiền trong túi hoặc bỏ ra chiếu bạc, không quy định mỗi người phải bỏ ra bao nhiêu tiền tham gia. Khoảng 14 giờ 20 phút cùng ngày, Huỳnh Thị T2 gọi điện thoại hỏi T ở đâu, Trinh nói ở quán S, Thành nghe vậy đến tham gia. Khoảng 10 phút sau, Huỳnh Thị Mỹ L đến tham gia đánh bạc. Ngọc thấy H1 thắng nhiều nên bỏ ra 50.000đ đánh chung trụ với H1, sau đó N3 thua hết số tiền 50.000đ nên không chơi nữa. Khoảng 15 giờ 10 phút cùng ngày, Huỳnh Thị Kim H4 cùng Huỳnh Thị L3 đến nhưng chỉ có H4 tham gia, còn L3 không tham gia.

Với cách thức như trên, T, D và H1 thay nhau cầm cái, các con bạc còn lại tham gia đặt tiền, đến khoảng 16 giờ 00 phút cùng ngày thì bị Cơ quan CSĐT Công an thị xã A bắt quả tang.

Số tiền mà các con bạc sử dụng vào việc đánh bạc và việc thắng thua được xác định như sau:

- Trần Thị Tường T mang theo 11.080.000đ sử dụng vào việc đánh bạc, khi bắt quả tang Cơ quan CSĐT thu giữ của T: 01 ví bên trong có 11.380.000đ và 330.000đ đang đặt dưới chiếu, tổng cộng 11.710.000đ, như vậy, T thắng được 630.000đ;

- Nguyễn Thị H1 mang theo số tiền 1.220.000đ sử dụng vào việc đánh bạc, khi bắt quả tang thu giữ tiền của H1 gồm: Trong túi có 320.000 và 1.200.000đ đặt dưới chiếu, tổng cộng 1.520.000đ, như vậy, H1 thắng được 300.000đ;

- Huỳnh Thị T2 mang theo số tiền 1.900.000đ, sử dụng vào việc đánh bạc, khi bắt quả tang T2 có trong túi số tiền 1.400.000đ và 500.000đ đang đặt dưới chiếu, tổng cộng 1.900.000đ, như vậy, T2 không thắng, không thua;

- Huỳnh Thị Mỹ L mang theo số tiền 1.113.000đ sử dụng vào việc đánh bạc, khi bị bắt quả tang: L có trong túi 13.000đ và 1.100.000đ đang đặt dưới chiếu, tổng cộng 1.113.000đ, như vậy, L không thắng, không thua;

- Trần Thị U mang theo số tiền 1.651.000đ sử dụng vào việc đánh bạc, khi bị bắt quả tang U có trong túi có 211.000 và 1.210.000đ đang đặt dưới chiếu, tổng cộng 1.421.000đ, như vậy, U thua 230.000đ;

- Trương Thị Ngọc D mang theo 750.000đ sử dụng vào việc đánh bạc, khi bắt quả tang D có 100.000đ đang đặt dưới chiếu, D thua 650.000đ;

- Nguyễn Thị Tuyết N3 sử dụng 50.000đ để đánh bạc, N3 thua 50.000đ sau đó không đánh nữa;

- Huỳnh Thị Kim H4 vừa sử dụng 200.000đ để đánh bạc thì bị Công an thị xã A bắt quả tang, H4 không thắng, không thua.

Như vậy, tổng số tiền các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc trong ngày 11/9/2017 là: 17.964.000đ (Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng).

Với hành vi trên, tại Bản cáo trạng số: 37/CTr-VKS ngày 28/11/2017 của Viện kiểm sát nhân dân thị xã A đã truy tố Trần Thị Tường T về tội “Đánh bạc” theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự; các bị cáo Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị Mỹ L, Huỳnh Thị Kim H4, Trương Đình S, Nguyễn Thị Tuyết N3 về tội “Đánh bạc” theo quy định tại khoản 1 Điều 248 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A giữ nguyên quan điểm truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố các bị cáo Trần Thị Tường T, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S, Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3 phạm tội “Đánh bạc”.

Đề nghị áp dụng điểm c khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo Trần Thị Tường T; áp dụng khoản 1 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S, Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3; áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với tất cả các bị cáo; áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3; áp dụng thêm điểm g khoản 1 Điều 48, Điều 51, khoản 5 Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L; áp dụng Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Trần Thị Tường T, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S; áp dụng Điều 31 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3.

Đề nghị xử phạt: Trần Thị Tường T từ 30 đến 36 tháng tù; Huỳnh Thị Mỹ L từ 06 đến 08 tháng tù đồng thời đề nghị tổng hợp hình phạt 05 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án phúc thẩm số 55/2017/HSPT ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai; Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2 và Trương Đình S mỗi bị cáo 05 tháng tù; Huỳnh Thị Kim H4, Nguyễn Thị Tuyết N3 từ 06 đến 09 tháng cải tạo không giam giữ. Khấu trừ 5 đến 10% thu nhập của các bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3 trong thời gian cải tạo không giam giữ để sung quỹ Nhà nước.

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị áp dụng khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999, xử phạt các bị cáo Trần Thị Tường T, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị Mỹ L và Trương Đình S mỗi bị cáo từ 5.000.000đ đến 7.000.000đ; Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3 mỗi bị cáo từ 3.000.000đ đến 5.000.000đ để sung quỹ Nhà nước.

Về xử lý vật chứng: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Hình sự 1999 và khoản 2 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015.

Đề nghị tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 17.964.000đ; 01 điện thoại di động Iphone màu hồng của bị cáo Trần Thị Tường T, 01 điện thoại di động Viettel của bị cáo Nguyễn Thị H1, 01 điện thoại di động Nokia 1100 của bị cáo Huỳnh Thị T2, 01 điện thoại di động Samsung J5 của bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L;

Đề nghị tịch thu tiêu hủy: 01 đĩa nhựa tròn hoa văn đường kính 10cm, 01 chiếc chiếu nhựa hoa văn màu đà có kích thước (1,4x1,8)m, 03 bộ bài Tú lơ khơ mỗi bộ 52 quân bài (đã sử dụng); 04 sim điện thoại 0966321664, 01646384777, 01634684578, 0905367055; 01 ví da của bị cáo T;

Đề nghị trả lại cho bà Huỳnh Thị L3 số tiền 42.000đ; bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 số tiền 7.010.000đ và 01 điện thoại di động hiệu COPO màu trắng gắn sim 0972126139; bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 số tiền 50.000đ và 01 chiếc ví; Công ty TNHH Q 01 xe mô tô 81G1-154.29; ông Huỳnh Văn Đ5: 01 xe mô tô 81F1-036.57; vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị H1 và ông Võ Văn L1: 01 xe mô tô 52L8-5893; bị cáo Trần Thị U: 01 ĐTDĐ Samsung J7 gắn sim 01282768085, 01 xe mô tô 81G1-128.27; vợ chồng bị cáo Huỳnh Thị T2 và ông Bùi Văn L2: 01 xe mô tô 81HD-8303; bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L: 01 xe mô tô 81F6-7655; bị cáo Trương Thị N3 D: 01 ĐTDĐ Nokia gắn sim 01262605745. Tạm giữ tài sản trả lại cho vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị H1; vợ chồng bị cáo Huỳnh Thị T2; các bị cáo Huỳnh Thị Kim H4, Nguyễn Thị Tuyết N3, Trần Thị U, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D để đảm bảo thi hành án về dân sự (hình phạt bổ sung và án phí hình sự).

Tại phiên tòa bà Bùi Thị Thanh V trình bày: Việc chồng bà là Trương Đình S cho các bị cáo mượn địa điểm để đánh bạc bà hoàn toàn không biết. Ngoài ra bà cũng không giúp sức, tạo điều kiện hoặc tham gia đánh bạc cùng với các bị cáo.

Ông Huỳnh Văn Đ5 em của bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 trình bày: Ông là chủ sở hữu chiếc xe mô tô 81F1-036.57. Ông Võ Văn L1 trình bày: Chiếc xe mô tô 52L8-5893 là tài sản thuộc sở hữu chung của ông và bị cáo Nguyễn Thị H1; Ông Bùi Văn L2 trình bày: Chiếc xe mô tô 81HD-8303 là tài sản chung của ông và bị

cáo Huỳnh Thị T2. Ông Huỳnh Văn Đ5, ông Võ Văn L1 và ông Bùi Văn L2 đều khai những tài sản này không liên quan đến việc đánh bạc nên yêu cầu trả lại cho chủ sở hữu.

Đối với chiếc xe mô tô 81G1-154-29 bị cáo Trần Thị Tường T đã bán cho Công ty TNHH Q sau đó thuê lại để sử dụng nên bà Trần Thị Tiểu M yêu cầu trả lại cho Công ty.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và những người làm chứng, phù hợp với các chứng cứ, tài liệu có tại hồ sơ vụ án do đó đã có đủ cơ sở xác định: Vào khoảng 13 giờ 30 phút ngày 11/9/2017 tại nhà của Trương Đình S ở tổ 3, phường N, thị xã A, tỉnh Gia Lai, các bị cáo Trần Thị Tường T, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Nguyễn Thị Tuyết N3 tham gia đánh bạc được thua bằng tiền dưới hình thức đánh “Xì lát”. Sau đó có Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị Mỹ L, Huỳnh Thị Kim H4 cùng tham gia đánh bạc. Quá trình đánh bạc các bị cáo Trần Thị Tường T, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1 thay nhau cầm cái, còn Trương Đình S là người cho mượn địa điểm, công cụ và cảnh giới cho các bị cáo đánh bạc. Đến 16 giờ 00 phút cùng ngày bị Cơ quan CSĐT Công an thị xã A bắt quả tang, thu giữ tiền và các vật chứng có liên quan đến việc đánh bạc. Tổng số tiền mà các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc là 17.964.000đ (Mười bảy triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn đồng). Vì vậy, đã đủ cơ sở tuyên bố các bị cáo Trần Thị Tường T, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S, Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3 phạm tội “Đánh bạc”.

[2] Về áp dụng pháp luật để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo: Các bị cáo phạm tội trước thời điểm 0 giờ 00 phút ngày 01/01/2018, mặt khác tội đánh bạc theo quy định tại Điều 321 của Bộ luật Hình sự năm 2015 có mức hình phạt chính và hình phạt bổ sung cao hơn tội đánh bạc theo quy định tại Điều 248 của Bộ luật Hình sự 1999. Vì vậy, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội áp dụng quy định tại Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999 để xem xét trách nhiệm hình sự đối với các bị cáo.

[3] Tổng số tiền mà các bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc là 17.964.000đ nên hành vi phạm tội của các bị cáo đã vi phạm vào khoản 1 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Riêng đối với bị cáo Trần Thị Tường T đã tái phạm chưa được xóa án tích lại phạm tội do cố ý là trường hợp “Tái phạm nguy hiểm” nên bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[4] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải nên áp dụng điểm p khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 để giảm nhẹ hình phạt cho

tất cả các bị cáo. Riêng đối với các bị cáo Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3 phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên áp dụng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm h khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo.

[5] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Các bị cáo Trần Thị Tường T, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Huỳnh Thị T2 và Trương Đình S trước khi phạm tội đã bị kết án. Trong đó các bị cáo Trương Thị Ngọc D, Huỳnh Thị T2 và Trương Đình S đã được xóa án tích. Đối với bị cáo Trần Thị Tường T lần phạm tội này là “Tái phạm nguy hiểm” nhưng đã phải chịu trách nhiệm hình sự với tình tiết tăng nặng định khung quy định tại điểm c khoản 2 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999 nên bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999. Đối với bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L đã bị kết án nhưng chưa được xóa án tích nên lần phạm tội này thuộc trường hợp “Tái phạm”, do đó bị cáo phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[6] Đánh giá về vai trò, mức độ tham gia và việc quyết định hình phạt đối với các bị cáo: Đây là vụ án có tính chất đồng phạm giản đơn, không có sự cấu kết chặt chẽ giữa các bị cáo nên không phạm tội có tổ chức. Trong đó, bị cáo Trần Thị Tường T đóng vai trò chính, bị cáo là người khởi xướng và cũng là người thực hành tích cực, số tiền mà bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc nhiều hơn so với các bị cáo khác. Trước khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đã 02 lần bị Tòa án kết án về tội đánh bạc. Vì vậy, bị cáo phải chịu hình phạt cao hơn các bị cáo khác. Đối với bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L, phạm tội khi đang có tiền án, là người thực hành tích cực, bị cáo phạm tội trong thời gian thử thách của án treo nên phải tổng hợp hình phạt 05 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án phúc thẩm số 55/2017/HSPT ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Tiếp theo là các bị cáo Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2 đều là những người thực hành tích cực. Trong đó Trương Thị D, Trần Thị H1 đã cùng với Trần Thị Tường T tham gia cầm cái. Các bị cáo Trương Thị D, Huỳnh Thị T2 đã bị kết án về tội đánh bạc. Bị cáo Huỳnh Thị T2 tham gia thực hiện hành vi đánh bạc ít hơn các bị cáo Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1 và Trần Thị U nhưng số tiền bị cáo sử dụng vào việc đánh bạc lớn hơn các bị cáo này. Đối với bị cáo Trần Thị U sử dụng số tiền đánh bạc nhiều hơn các bị cáo Trương Thị D, Trần Thị H1 và có thời gian tham gia đánh bạc nhiều hơn bị cáo Huỳnh Thị T2. Đối với bị cáo Trương Đình S tham gia trong vụ án này với vai trò là người giúp sức, bị cáo đã tạo điều kiện cho các bị cáo khác thực hiện hành vi đánh bạc, do đó bị cáo phải chịu trách nhiệm hình sự tương ứng với hậu quả do các bị cáo khác gây ra. Cuối cùng là các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 và Huỳnh Thị Kim H4 tham gia trong vụ án với vai trò thứ yếu, số tiền sử dụng vào việc đánh bạc và thời gian tham gia đánh bạc ít hơn các bị cáo khác.

Trên cơ sở đánh giá vai trò, mức độ tham gia thực hiện hành vi phạm tội của các bị cáo, các đặc điểm về nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách

nhệm hình sự đối với các bị cáo, xét thấy cần áp dụng hình phạt tù có thời hạn đối với các bị cáo Trần Thị Tường T, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S. Đối với các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 và Huỳnh Thị Kim H4, tham gia trong vụ án với vai trò thứ yếu; phạm tội nhưng có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; có nhân thân tốt, có nghề nghiệp và nơi cư trú rõ ràng nên áp dụng hình phạt cải tạo không giam giữ đối với các bị cáo cũng đủ tác dụng giáo dục và răn đe.

[7] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là hình phạt tiền đối với bị cáo theo quy định tại khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

[8] Về xử lý vật chứng:

Đối với số tiền 17.964.000đ mà các bị cáo sử dụng vào mục đích đánh bạc; 01 điện thoại di động Iphone màu hồng của bị cáo Trần Thị Tường T, 01 điện thoại di động Viettel của bị cáo Nguyễn Thị H1, 01 điện thoại di động Nokia 1100 của bị cáo Huỳnh Thị T2, 01 điện thoại di động Samsung J5 của bị cáo Huỳnh Thị Mỹ Lệ là phương tiện để các bị cáo liên lạc với nhau vì mục đích đánh bạc nên tịch thu sung quỹ Nhà nước.

Đối với các vật chứng gồm: 01 đĩa nhựa tròn hoa văn đường kính 10cm, 01 chiếc chiếu nhựa hoa văn màu đà có kích thước (1,4x1,8)m, 03 bộ bài Tú lơ khơ mỗi bộ 52 quân bài (đã sử dụng); 04 sim điện thoại 0966321664, 01646384777, 01634684578, 0905367055; 01 ví da của bị cáo T không có giá trị nên tịch thu tiêu hủy.

Đối với tài sản đã thu giữ gồm: Huỳnh Thị L3 42.000đ; bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 số tiền 7.010.000đ và 01 điện thoại di động hiệu COPO màu trắng gắn sim 0972126139; bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 số tiền 50.000đ và 01 chiếc ví; Công ty TNHH Q: 01 xe mô tô 81G1-154.29; ông Huỳnh Văn Đ5: 01 xe mô tô 81F1-036.57; vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị H1 và ông Võ Văn L1: 01 xe mô tô 52L8-5893; bị cáo Trần Thị U: 01 ĐTDĐ Samsung J7 gắn sim 01282768085, 01 xe mô tô 81G1-128.27; vợ chồng bị cáo Huỳnh Thị T2 và ông Bùi Văn L2: 01 xe mô tô 81HD-8303; bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L: 01 xe mô tô 81F6-7655; bị cáo Trương Thị Ngọc D: 01 ĐTDĐ Nokia gắn sim 01262605745 xét thấy không liên quan đến việc phạm tội nên trả lại cho chủ sở hữu. Tuy nhiên cần phải tạm giữ tài sản trả lại cho vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị H1; vợ chồng bị cáo Huỳnh Thị T2; các bị cáo Huỳnh Thị Kim H4, Nguyễn Thị Tuyết N3, Trần Thị U, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D để đảm bảo thi hành án về dân sự.

[9] Về án phí: Các bị cáo phải chịu án phí HSST theo quy định của pháp luật.

[10] Trong quá trình tiến hành tố tụng Điều tra viên, Kiểm sát viên đã thực hiện hành vi tố tụng và ban hành các quyết định tố tụng đúng quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 135; khoản 2 Điều 136; Điều 260; khoản 1 Điều 268; khoản 1 Điều 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; Áp dụng khoản 1 Điều 41 của Bộ luật Hình sự 1999 và khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng điểm c khoản 2 Điều 248; điểm p khoản 1 Điều 46; Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo Trần Thị Tường T;

Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm p khoản 1 Điều 46; điểm g khoản 1 Điều 48; Điều 33; Điều 51; khoản 5 Điều 60 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L;

Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm p khoản 1 Điều 46, Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2 và Trương Đình S; Áp dụng thêm điểm h khoản 1 Điều 46 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Nguyễn Thị H1, Trần Thị U;

Áp dụng khoản 1 Điều 248; điểm h, p khoản 1 Điều 46; Điều 31 của Bộ luật Hình sự năm 1999 đối với các bị cáo Huỳnh Thị Kim H4, Nguyễn Thị Tuyết N3;

Áp dụng khoản 3 Điều 248 của Bộ luật Hình sự 1999 đối với các bị cáo Trần Thị Tường T, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S, Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3;

Tuyên bố các bị cáo Trần Thị Tường T, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S, Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3 phạm tội “Đánh bạc”;

Xử phạt bị cáo Trần Thị Tường T 30 (Ba mươi) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ 11/9/2017.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L 06 (Sáu) tháng tù. Tổng hợp hình phạt 05 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản” tại Bản án phúc thẩm số 55/2017/HSPT ngày 18/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai. Buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho cả hai bản án là 11 (Mười một) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị tạm giữ 11/9/2017.

Xử phạt các bị cáo Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S mỗi bị cáo 05 (Năm) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị tạm giữ 11/9/2017. Được khấu trừ thời gian mà các bị cáo đã bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 11/9/2017 đến ngày 08/02/2018 là 150 ngày bằng 05 tháng. Các bị cáo Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S đã chấp hành xong hình phạt tù.

Xử phạt bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ. Khấu trừ 09 ngày tạm giữ từ ngày 11/9/2017 đến ngày 19/9/2017 bằng 27 ngày cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 cho UBND xã N2, thị xã A2, tỉnh Bình Định giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 09 (Chín) tháng cải tạo không giam giữ. Thời gian cải tạo không giam giữ được tính từ ngày cơ quan, tổ chức được giao giám sát, giáo dục người bị kết án nhận được quyết định thi hành án và bản sao bản án.

Giao bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 cho UBND xã Y, huyện Đ2, tỉnh Gia Lai giám sát, giáo dục trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Khấu trừ 10% thu nhập của bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 trong thời gian cải tạo không giam giữ.

Xử phạt các bị cáo Trần Thị Tường T, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Huỳnh Thị Mỹ L và Trương Đình S mỗi bị cáo 5.000.000đ (Năm triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước; Xử phạt các bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 và Huỳnh Thị Kim H4 mỗi bị cáo 3.000.000đ (Ba triệu đồng) để sung quỹ Nhà nước.

Áp dụng khoản 5 Điều 328 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Tuyên bố trả tự do ngay tại phiên tòa cho các bị cáo Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S, nếu các bị cáo không bị tạm giam về một tội phạm khác.

Về xử lý vật chứng:

Tịch thu sung quỹ Nhà nước số tiền 17.964.000đ trong đó: Trần Thị Tường T 11.710.000, Nguyễn Thị H1 1.520.000đ, Huỳnh Thị T2 1.900.000đ, Huỳnh Thị Mỹ L 1.113.000đ, Trương Thị Ngọc D 100.000đ, Huỳnh Thị Kim H4 200.000đ, Trần Thị U 1.421.000đ; 01 điện thoại di động Iphone màu hồng của bị cáo Trần Thị Tường T, 01 điện thoại di động Viettel của bị cáo Nguyễn Thị H1, 01 điện thoại di động Nokia 1100 của bị cáo Huỳnh Thị T2, 01 điện thoại di động Samsung J5 của bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L;

Tịch thu tiêu hủy: 01 đĩa nhựa tròn hoa văn đường kính 10cm, 01 chiếc chiếu nhựa hoa văn màu đà có kích thước (1,4x1,8)m, 03 bộ bài Tú lơ khơ mỗi bộ 52 quân bài (đã sử dụng); 04 sim điện thoại 0966321664, 01646384777, 01634684578, 0905367055; 01 ví da của bị cáo T;

Trả lại cho bà Huỳnh Thị L3 42.000đ; bị cáo Huỳnh Thị Kim H4 số tiền 7.010.000đ và 01 điện thoại di động hiệu COPO màu trắng gắn sim 0972126139; bị cáo Nguyễn Thị Tuyết N3 số tiền 50.000đ và 01 chiếc ví; Công ty TNHH Q: 01 xe mô tô 81G1-154.29; ông Huỳnh Văn Đ5: 01 xe mô tô 81F1-036.57; vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị H1 và ông Võ Văn L1: 01 xe mô tô 52L8-5893; bị cáo Trần Thị U: 01 ĐTDĐ Samsung J7 gắn sim 01282768085, 01 xe mô tô 81G1-128.27; vợ chồng bị cáo Huỳnh Thị T2 và ông Bùi Văn L2: 01 xe mô tô 81HD-8303; bị cáo Huỳnh Thị Mỹ L: 01 xe mô tô 81F6-7655; bị cáo Trương Thị Ngọc D: 01 ĐTDĐ Nokia gắn sim 01262605745. Tạm giữ tài sản trả lại cho vợ chồng bị cáo Nguyễn Thị H1;

vợ chồng bị cáo Huỳnh Thị T2; các bị cáo Huỳnh Thị Kim H4, Nguyễn Thị Tuyết N3, Trần Thị U, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D để đảm bảo thi hành án về dân sự.

Về án phí: Buộc các bị cáo Trần Thị Tường T, Huỳnh Thị Mỹ L, Trương Thị Ngọc D, Nguyễn Thị H1, Trần Thị U, Huỳnh Thị T2, Trương Đình S, Huỳnh Thị Kim H4 và Nguyễn Thị Tuyết N3 mỗi bị cáo phải nộp 200.000đ (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm.

Trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 08/02/2018) các bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai để xin xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- VKSND thị xã A;
- Công an thị xã A;
- Chi cục THADS thị xã A;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Bùi Tứ Hải

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Xuân Thành Võ Anh Tài

Bùi Tứ Hải

